

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 710-PX Khai thác 10 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		165	97.460,0	123.765.493	3.479.507	5	2.015.962	1	376.808					72.623		129.710.392	5.448.200	1.021.800	681.300	995.900	385.000			327.000			8.859.200	120.851.192	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.446.000	24	16.248,0	20.633.508	695.901											21.329.409	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000						1.405.900	19.923.509	
2	HL-00334	Đình Quốc Du	8.108.000	4	2.348,0	2.981.750	77.716											3.059.466				6.800							6.800	3.052.666	
3	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	20	13.852,0	17.590.802	458.487	5	2.015.962									20.065.251	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	18.760.351	
4	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	23	14.557,0	18.486.089	481.822											18.967.911	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			327.000			1.631.900	17.336.011	
5	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	24	14.178,0	18.004.793	469.277											18.474.070	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	17.169.170	
6	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	23	14.858,0	18.868.333	491.785			1	376.808							19.736.926	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	18.504.126	
7	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	22	13.794,0	17.517.149	456.567											17.973.716	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	16.740.916	
8	HL-02187	Đình Thị Hồng Hạnh	5.609.000	25	7.625,0	9.683.069	347.951								72.623		10.103.643	448.800	84.200	56.100	95.100	55.000						739.200	9.364.443		
2	31	Tổ cơ điện lò		646	450.660,3	477.164.714	3.707.690	36	9.476.308	16	3.413.730	1.280.000	960.000				11.750.000	507.752.442	13.840.200	2.596.600	1.731.100	4.126.200	1.540.000			5.285.650	962.000		30.081.750	477.670.692	
9	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	5.057.000	21	14.615,7	15.475.284	120.247			1	194.500						400.000	16.190.031	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	15.454.931	
10	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	22	12.885,4	13.643.221	106.011			1	214.423						400.000	14.363.655	446.100	83.700	55.800	137.800	55.000						778.400	13.585.255	
11	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.575.000	22	16.087,5	17.033.645	132.356			1	214.423	320.000	480.000				400.000	18.580.424	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000						823.200	17.757.224	
12	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	25	15.686,0	16.608.531	129.052			1	214.423						400.000	17.352.006	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			341.000	676.000		1.806.600	15.545.406	
13	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.575.000	24	13.359,5	14.145.204	109.912			1	214.423						400.000	14.869.539	446.100	83.700	55.800	142.800	55.000						783.400	14.086.139	
14	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	26	15.428,6	16.335.993	126.935										500.000	16.962.928	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.907.428	
15	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	25	21.678,8	22.953.782	178.357										500.000	23.632.139	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	22.748.739	
16	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	24	21.994,5	23.288.049	180.954										500.000	23.969.003	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	23.024.503	
17	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	30	19.325,9	20.462.503	158.999			1	214.423						400.000	21.235.925	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			315.000			1.104.600	20.131.325	
18	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000	20	14.298,9	15.139.853	117.640	3	643.269	1	214.423	320.000					400.000	16.835.185	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000						823.200	16.011.985	
19	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	24	18.948,6	20.063.013	155.895						480.000				500.000	21.198.908	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			342.000			1.286.500	19.912.408	
20	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	16	13.140,8	13.913.589	108.112	10	3.118.462								250.000	17.390.163	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.334.663	
21	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	27	18.881,5	19.991.966	155.343					640.000					400.000	21.187.309	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000						856.800	20.330.509	
22	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	24	19.131,2	20.256.352	157.397										500.000	20.913.749	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.858.249	
23	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	22	17.141,2	18.149.262	141.024	4	1.247.385								500.000	20.037.671	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			440.000			1.495.500	18.542.171	
24	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	24	16.166,7	17.117.503	133.007			1	214.423						400.000	17.864.933	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	17.075.333	
25	HL-02571	Đình Quốc Trọng	5.480.000	24	15.305,4	16.205.547	125.921			1	210.769							16.542.237	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000			327.000			1.106.700	15.435.537	
26	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	18	14.656,4	15.518.378	120.582	6	1.627.154	1	271.192						500.000	18.037.306	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			411.000			1.355.500	16.681.806	
27	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	26	17.835,4	18.884.343	146.736			1	225.154						400.000	19.656.233	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			421.650	286.000		1.526.550	18.129.683	
28	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.854.000	24	13.303,4	14.085.805	109.450			1	225.154						400.000	14.820.409	468.400	87.900	58.600	142.100	55.000						812.000	14.008.409	
29	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.309.000	25	17.009,3	18.009.658	139.940			1	204.192						400.000	18.753.790	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			271.000			1.032.600	17.721.190	
30	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.469.000	21	16.778,3	17.765.072	138.039										500.000	18.403.111	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			526.000			1.409.400	16.993.711	
31	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.057.000	25	16.120,5	17.068.585	132.627			1	194.500						400.000	17.795.712	404.60												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT				BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
35	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	20	12.738,0	13.487.152	104.799	5	1.128.269								500.000	15.220.220	469.400	88.100	58.700	146.000	55.000			348.000			1.165.200	14.055.020	
36	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	21	12.169,5	12.885.218	100.121			1	192.808						400.000	13.578.147	401.100	75.200	50.200	130.500	55.000			476.000			1.188.000	12.390.147	
37	32	Tổ thợ lò		1.389	1.227.060,7	1.299.227.096	10.095.320	76	21.001.078	22	5.727.500	1.280.000	2.304.000	1	400.000		30.500.000	1.370.534.994	37.965.900	7.123.000	4.748.200	10.677.300	4.345.000	429.000	3.100.000	14.438.375	4.108.000	6.110.000	93.044.775	1.277.490.219	
37	HL-00435	Lê Văn Tín	8.108.000	5	3.567,0	3.776.784	29.347											3.806.131				38.100	55.000						93.100	3.713.031	
38	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	6	5.224,0	5.531.236	42.979	6	1.627.154									7.201.369				72.000	55.000			284.000			411.000	6.790.369	
39	HL-01169	Bùi Văn Cường	7.051.000	12	10.746,8	11.378.792	88.416									250.000	11.717.208				117.200	55.000						172.200	11.545.008		
40	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	11	9.143,0	9.680.722	75.222									250.000	10.005.944				100.100	55.000						155.100	9.850.844		
41	HL-02072	Đỗ Văn Tựu	8.108.000	10	8.923,0	9.447.783	73.412									250.000	9.771.195				97.700	55.000			344.000		728.000	1.224.700	8.546.495		
42	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	12	10.257,0	10.860.239	84.387									250.000	11.194.626				111.900	55.000	71.500		477.500			715.900	10.478.726		
43	HL-07812	Nguyễn Anh Cường	5.867.000	8	5.205,0	5.511.119	42.823											5.553.942				55.500	55.000	71.500			572.000	754.000	4.799.942		
44	HL-07832	Giảng A Thắng	5.867.000	8	6.742,0	7.138.513	55.468			1	225.654							7.419.635				74.200	55.000			400.000	416.000		945.200	6.474.435	
45	HL-06584	Bùi Văn Dũng	6.161.000	19	15.225,0	16.120.419	125.260									500.000	16.745.679	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	15.894.579		
46	HL-06623	Trần Quang Vạn	6.161.000					16	3.791.385									3.791.385	492.900	92.500	61.700	31.400	55.000			216.000			949.500	2.841.885	
47	HL-07792	Lê Sơn Hải	5.867.000	18	14.731,5	15.597.895	121.200			1	225.654					500.000	16.444.749	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.624.549		
48	HL-07808	Mùa A Trống	5.867.000	22	19.741,7	20.902.757	162.420			1	225.654					500.000	21.790.831	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					936.000	1.756.200	20.034.631		
49	HL-07724	Lò Mì Lồng	5.867.000	22	19.552,5	20.702.430	160.863									500.000	21.363.293	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			362.000	520.000		1.702.200	19.661.093		
50	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	13	10.236,0	10.838.004	84.214									250.000	11.172.218	517.600	97.100	64.700	104.900	55.000	71.500		331.000			1.241.800	9.930.418		
51	HL-05062	Liều Văn Lương	6.161.000	15	11.848,0	12.544.809	97.476									250.000	12.892.285	492.900	92.500	61.700	122.500	55.000	71.500		347.000	806.000		2.049.100	10.843.185		
52	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	16	13.365,0	14.151.028	109.957			1	311.846					500.000	15.072.831	648.700	121.700	81.100	142.200	55.000						1.048.700	14.024.131		
53	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	22	20.000,2	21.176.460	164.546			1	311.846					500.000	22.152.852	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.097.352		
54	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	13	12.099,2	12.810.730	99.543	8	2.494.769							250.000	15.655.042	648.700	121.700	81.100	148.000	55.000						1.054.500	14.600.542		
55	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	22	21.151,9	22.395.894	174.022									500.000	23.069.916	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			239.000		390.000	1.684.500	21.385.416		
56	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	16	15.136,8	16.027.032	124.534									250.000	16.401.566	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	15.457.066		
57	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	20	18.945,3	20.059.519	155.867									500.000	20.715.386	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			328.000			1.383.500	19.331.886		
58	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	12	10.291,1	10.896.291	84.667	6	1.871.077							250.000	13.102.035	648.700	121.700	81.100	122.500	55.000						1.029.000	12.073.035		
59	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	21	19.857,2	21.025.050	163.370									500.000	21.688.420	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.805.020		
60	HL-01277	Trần Văn Lanh	7.051.000	17	14.083,0	14.911.255	115.864									250.000	15.277.119	564.100	105.800	70.600	145										

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT				BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
75	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	8.108.000	16	13.771,0	14.580.906	113.297										250.000	14.944.203	648.700	121.700	81.100	140.900	55.000			378.650			1.426.050	13.518.153	
76	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	8.108.000	20	20.108,0	21.290.600	165.433			1	311.846	320.000					500.000	22.587.879	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			357.000			1.446.100	21.141.779	
77	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	21	20.974,8	22.208.378	172.565					320.000					500.000	23.200.943	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	22.111.843	
78	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	21	19.580,0	20.731.547	161.089										500.000	21.392.636	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			420.000			1.475.500	19.917.136	
79	HL-02311	Nguyễn Đắc Đậu	8.108.000	9	9.558,2	10.120.288	78.637	12	3.742.154								250.000	14.191.079	648.700	121.700	81.100	133.400	55.000			307.000			1.346.900	12.844.179	
80	HL-02326	Phạm Quang Tấu	7.051.000	18	16.991,7	17.991.023	139.795			1	271.192						500.000	18.902.010	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			307.000		130.000	1.381.500	17.520.510	
81	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	19	16.793,7	17.781.378	138.166						384.000				500.000	18.803.544	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	17.859.044	
82	HL-02494	Trần Văn Phong	6.469.000	21	18.978,3	20.094.459	156.139										500.000	20.750.598	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	19.867.198	
83	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	21	20.016,7	21.193.930	164.682										500.000	21.858.612	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			305.000			1.249.500	20.609.112	
84	HL-02501	Vũ Văn Thâm	6.469.000	17	14.581,0	15.438.544	119.961	4	995.231	1	248.808						250.000	17.052.544	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			381.000			1.264.400	15.788.144	
85	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	14	11.841,9	12.538.351	97.426	6	1.627.154								250.000	14.512.931	564.100	105.800	70.600	137.700	55.000			331.000			1.264.200	13.248.731	
86	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	24	21.486,3	22.749.961	176.773					320.000					500.000	23.746.734	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			386.500			1.364.600	22.382.134	
87	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	22	19.467,8	20.612.748	160.166										500.000	21.272.914	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.328.414	
88	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	19	17.920,1	18.974.024	147.433										500.000	19.621.457	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			500.500			1.445.000	18.176.457	
89	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	6.469.000	22	19.427,1	20.569.655	159.831										500.000	21.229.486	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.346.086	
90	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	15	13.411,7	14.200.421	110.341										250.000	14.560.762	517.600	97.100	64.700	138.800	55.000						873.200	13.687.562	
91	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	16	12.549,0	13.287.037	103.244										250.000	13.640.281	492.900	92.500	61.700	129.900	55.000						832.000	12.808.281	
92	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.469.000	21	17.496,6	18.525.617	143.949										500.000	19.169.566	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	18.286.166	
93	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	22	20.301,6	21.495.586	167.026										500.000	22.162.612	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			336.000			1.219.400	20.943.212	
94	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.469.000	17	13.603,0	14.403.025	111.915										250.000	14.764.940	517.600	97.100	64.700	140.900	55.000						875.300	13.889.640	
95	HL-06719	Đào Văn Phong	6.161.000	21	18.282,0	19.357.208	150.410										500.000	20.007.618	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	19.156.518	
96	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	19	18.078,5	19.141.740	148.736										500.000	19.790.476	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	18.845.976	
97	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	6.469.000	21	19.182,9	20.311.093	157.822										500.000	20.968.915	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			342.000		806.000	2.031.400	18.937.515	
98	HL-07539	Trần Văn Long	5.867.000	23	20.377,5	21.575.950	167.651										500.000	22.243.601	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			327.000			1.147.200	21.096.401	
99	HL-07554	Trương Sỹ Tường	5.867.000	17	13.751,9	14.560.629	113.140	6	1.353.923								250.000	16.277.692	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			327.000			1.147.200	15.130.492	
100	HL-07560	Lương Duy Điệp	5.867.000	14	6.357,0	6.730.870	52.301										250.000	7.033.171	469.400	88.100	58										

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		25	7.500,0	7.941.093	61.704									59.558		8.062.355	414.900	77.800	51.900	75.200	55.000						674.800	7.387.555	
	116	HL-02426	Trần Thị Lệ	5.185.000	25	7.500,0	7.941.093	61.704								59.558		8.062.355	414.900	77.800	51.900	75.200	55.000						674.800	7.387.555	
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		24	6.480,0	6.861.104	53.312			1	210.769					53.602		7.178.787	438.500	82.300	54.900	66.000	55.000						696.700	6.482.087	
	117	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	24	6.480,0	6.861.104	53.312			1	210.769				53.602		7.178.787	438.500	82.300	54.900	66.000	55.000						696.700	6.482.087	
Tổng cộng				2.249	1.789.161,0	1.914.959.500	17.397.533	117	32.493.348	40	9.728.807	2.560.000	3.264.000	1	400.000	185.783	42.250.000	2.023.238.970	58.107.700	10.901.500	7.267.400	15.940.600	6.380.000	429.000	3.100.000	20.051.025	5.070.000	6.110.000	133.357.225	1.889.881.745	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng